

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Số: 44 /NBTPC- TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện theo Thông tư 96/2020/BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình đã được lập vào ngày 19 tháng 01 năm 2024 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 4 năm 2023 so với quý 4 năm 2022.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- HDQT, BTGD;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**Lương Thị Thúy**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH  
Số : 43 /CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Ninh Bình ngày 19 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD  
SO SÁNH QUÝ 4 NĂM 2023 SO VỚI KQSXKD QUÝ 4 NĂM 2022**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2023 và kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2022 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 4/2023 so với quý 4/2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q4 - Năm 2022	Q4- Năm 2023	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	148,36	144,71	- 3,65
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	134,28	130,93	- 3,35
3	Tổng doanh thu	tr.đồng	336.837,75	304.336,94	- 32.500,81
3a	Doanh thu SXKD điện	tr.đồng	335.317,73	302.190,97	- 33.126,76
3b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	1.520,02	2.145,97	625,95
4	Tổng chi phí	tr.đồng	330.428,32	312.116,55	- 18.311,77
4a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	329.257,91	310.939,00	- 18.318,91
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	279.313,83	266.056,34	- 13.257,49
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	49.944,08	44.882,66	- 5.061,42
4b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	1.170,41	1.177,55	7,14
5	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	6.409,43	7.779,61	-
5a	Sản xuất điện	tr.đồng	6.059,82	8.748,03	-
5b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	349,61	968,42	618,81
6	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	1.287,63	-	-
7	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	5.121,80	-	-



Sản lượng điện quý 4 năm 2023 phát giảm hơn quý 4 năm 2022 là 3,65 triệu kwh là do Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng điện phát phụ thuộc vào Hệ thống điện Quốc gia huy động.

**Tổng doanh thu giảm 32.500,81 triệu đồng chủ yếu do:**

Sản lượng điện Q4/2023 phát giảm hơn Q4/2022 là :3,65 triệu kwh và do giá cố định năm 2023 Công ty ký được Hợp đồng bổ sung sửa đổi số 05 ký ngày 06/6/2023 giữa Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo đơn giá cố định là:143.914,14 đồng/kw/tháng. Năm 2022 Công ty ký theo đơn giá cố định là:165.928,08 đồng/kw/tháng.Giảm 22.013,94 đồng/kw/tháng so với cùng kỳ năm 2022.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến doanh thu điện bán điện giảm : 33.126,76 triệu đồng.

**- Tổng chi phí giảm 18.311,77 triệu đồng là do nguyên nhân sau :**

+ Sản lượng điện phát thấp nên chi phí giảm chủ yếu là chi phí nhiên liệu than

+ Chi phí sản xuất kinh doanh điện giảm : 18.318,91 triệu đồng ( Trong đó chi phí nhiên liệu than giảm 13.257,49 triệu đồng ) các chi phí khác giảm 5.061,42 triệu đồng là do Công ty tiết kiệm chi phí sửa chữa lớn chi phí tiền lương và các chi phí khác.

**- Tổng lợi nhuận trước thuế quý 4/2024 lỗ : 7.779,61 triệu đồng**

Nguyên nhân sau :

+ Do Công ty phát sản lượng điện thấp hơn nên lợi nhuận sản xuất kinh doanh điện quý 4/2023 thấp hơn quý 4/2022

+ Giá cố định năm 2023 Công ty ký được Hợp đồng bổ sung sửa đổi số 05 ký ngày 06/6/2023 giữa Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo đơn giá cố định là:143.914,14 đồng/kw/tháng. Năm 2022 Công ty ký theo đơn giá cố định là:165.928,08 đồng/kw/tháng.Giảm 22.013,94 đồng/kw/tháng so với cùng kỳ năm 2022.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2023 lỗ 7.779,61 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình kết quả SXKD quý 4/2023 của Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình về nguyên nhân lỗ xin các quý cổ đông biết và chia sẻ cùng Công ty .

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD;
- Web NBTPC;
- Lưu TCKT;
- Lưu VTCTy



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TY CP NHỊT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B01-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>331 180 504 664</b>	<b>391 504 816 128</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10 801 792 352</b>	<b>11 096 728 395</b>
1. Tiền	111	V.01	10 801 792 352	11 096 728 395
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>221 780 015 612</b>	<b>304 055 925 021</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		220 896 631 528	296 489 566 094
2. Trả trước cho người bán	132		3 000 000	5 483 104 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	880 384 084	2 083 254 927
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>83 552 456 630</b>	<b>65 831 290 689</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	83 552 456 630	65 831 290 689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15 046 240 070</b>	<b>10 520 872 023</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 010 135 810	431 677 931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13 285 866 360	10 089 194 092
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	750 237 900	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>113 215 991 295</b>	<b>76 944 467 900</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>109 105 665 314</b>	<b>71 935 657 522</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	108 976 031 984	71 676 390 856
– Nguyên giá	222		604 034 373 113	553 554 106 013
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(495 058 341 129)	(481 877 715 157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	129 633 330	259 266 666
- Nguyên giá	228		996 450 000	996 450 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(866 816 670)	(737 183 334)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			<b>1 156 909 162</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1 156 909 162
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2 500 000 000</b>	<b>2 500 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 610 325 981</b>	<b>1 351 901 216</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 610 325 981	1 351 901 216
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>444 396 495 959</b>	<b>468 449 284 028</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>194 835 375 483</b>	<b>203 221 181 755</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>194 835 375 483</b>	<b>203 221 181 755</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		131 250 651 646	159 419 098 680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1 963 447 472	1 882 604 082
4. Phải trả người lao động	314		8 604 086 803	23 964 171 173
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	68 460 908	145 069 217
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 696 333 274	16 397 337 712
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		49 816 779 550	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		435 615 830	1 412 900 891
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>249 561 120 476</b>	<b>265 228 102 273</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>249 561 120 476</b>	<b>265 228 102 273</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		109 251 064 979	92 789 682 252
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3 058 530 677	19 519 913 404
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8 596 524 820	24 263 506 617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14 516 787 506	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5 920 262 686)	24 263 506 617
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>444 396 495 959</b>	<b>468 449 284 028</b>

**LẬP BIỂU**

( ký và ghi rõ họ tên )



**Bùi Thị Hạnh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

( ký và ghi rõ họ tên )



**Lương Thị Thủy**

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

( ký và ghi rõ họ tên )



*Trịnh Văn Đoàn*

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TY CP NHỊỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

**Mẫu số B02-DN**

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý 4 năm 2023**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	304 171 423 154	336 351 159 329	942 387 076 769	931 889 143 158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>304 171 423 154</b>	<b>336 351 159 329</b>	<b>942 387 076 769</b>	<b>931 889 143 158</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	305 010 528 246	321 502 489 345	897 913 698 493	869 821 283 280
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(839 105 092)</b>	<b>14 848 669 984</b>	<b>44 473 378 276</b>	<b>62 067 859 878</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	149 685 467	215 663 975	316 996 699	510 838 214
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	236 788 942		2 351 551 439	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		236 788 942		2 351 551 439	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		71 110 760	86 368 660	187 032 510	221 939 560
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 798 123 563	8 834 017 310	31 168 537 155	32 235 657 420
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(7 795 442 890)</b>	<b>6 143 947 989</b>	<b>11 083 253 871</b>	<b>30 121 101 112</b>
12. Thu nhập khác	31		15 828 444	270 924 977	15 828 444	270 924 977
13. Chi phí khác	32			5 445 567		5 456 191
<b>14. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>15 828 444</b>	<b>265 479 410</b>	<b>15 828 444</b>	<b>265 468 786</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(7 779 614 446)</b>	<b>6 409 427 399</b>	<b>11 099 082 315</b>	<b>30 386 569 898</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	(1 859 351 760)	1 287 630 732	2 502 557 495	6 123 063 281
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60	( 5 920 262 686 )	5 121 796 667	8 596 524 820	24 263 506 617
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**LẬP BIỂU**

( Ký và ghi rõ họ tên )



**Bùi Thị Hạnh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

( Ký và ghi rõ họ tên )



**Lương Thị Thúy**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

( Ký và ghi rõ họ tên )



*Trình Văn Đoàn*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

**QUÝ IV- NĂM 2023**

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>11,099,082,315</b>	<b>30,386,569,898</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	13,721,566,435	13,021,740,286
- Các khoản dự phòng	3	-	124,351,488
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	332,825,143
- Chi phí lãi vay	6	2,351,551,439	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>26,839,375,046</b>	<b>42,480,410,319</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	263,136,439,313	-
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-	17,721,165,941
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-	248,880,776,437
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	-	836,882,644
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	2,292,066,940
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	2,487,630,732
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8,782,005,082	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	9,759,290,143
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>16,780,006,604</b>	<b>22,479,479,622</b>



<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	50,891,574,227	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		343,141,136	270,924,977
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316,996,699	510,838,214
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	-	<b>50,231,436,392</b>	-
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		226,418,817,430	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	176,602,037,880	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	16,660,285,805.00	19,239,978,175
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>33,156,493,745</b>	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	-	<b>294,936,043</b>	-
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>11,096,728,395</b>	<b>55,890,536,827</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>		<b>10,801,792,352</b>	<b>11,096,728,395</b>



Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**K. TOÁN TRƯỞNG**

**LẬP BIỂU**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Lương Thị Thúy



Bùi Thị Hạnh

*Bùi Thị Hạnh*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV - NĂM 2023

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán VN và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Công ty Cổ phần  
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác  
Trong phạm vi 12 tháng

phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
  6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
    7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
      - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
      - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
      - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
      - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
    8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
    9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
    10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
    11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
    12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
    13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
    14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
    15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
    16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Giá bình quân tức thời )

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/ TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính;

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phân ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thẻ hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại



26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Doanh thu tiền điện năm 2023 được tính theo HD sửa đổi, bổ sung số 05 – HD dịch vụ phụ trợ số 01./2020/DVPT/NMĐNB-EVN ký ngày 06 tháng 6 năm 2023 giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn ĐLVN với giá cố định là **143 914,14** đồng/kw/tháng.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
  - Các khoản dự phòng
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

01 - Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 319 254 921	963 278 857
- Tiền gửi ngân hàng	9 482 537 431	10 133 449 538
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>10 801 792 352</b>	<b>11 096 728 395</b>

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Đơn vị tính: VND		
	Cuối kỳ	Đầu năm	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Tổng giá trị trái phiếu			

- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con		0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0		0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	220 896 631 528	296 489 566 094
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	880 384 084		2 083 254 927	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	880 384 084		2 083 254 927	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				

- Phải thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>880 384 084</b>	<b>2 083 254 927</b>

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>05 - Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>06 - Nợ xấu</b>				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nêu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

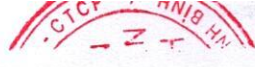
07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	82 987 111 993		65 343 303 782	
- Công cụ, dụng cụ	235 070 062		233 205 537	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4 776 298		29 159 638	
- Thành phẩm	325 498 277		225 621 732	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
<b>Cộng</b>	<b>83 552 456 630</b>		<b>65 831 290 689</b>	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB			1 156 909 162	
- Sửa chữa				
<b>Cộng</b>			<b>1 156 909 162</b>	

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong niên độ kế toán cho công tác sửa chữa lớn TSCĐ, Chi phí này sẽ được kết chuyển hoàn thành vào cuối niên độ BCTC của năm thực hiện.

#### 09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>84 761 035 895</b>	<b>425 993 967 457</b>	<b>20 557 216 858</b>	<b>22 241 885 803</b>			<b>553 554 106 013</b>
- Mua trong kỳ		49 579 491 500		1 312 082 727			<b>50 891 574 227</b>
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	77 312 000	241 193 847	92 801 280				411 307 127
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84 683 723 895</b>	<b>475 332 265 110</b>	<b>20 464 415 578</b>	<b>23 553 968 530</b>			<b>604 034 373 113</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							



<b>Số dư đầu năm</b>	<b>83 380 058 393</b>	<b>365 121 366 490</b>	<b>17 794 483 846</b>	<b>15 581 806 428</b>	<b>481 877 715 157</b>
- Khấu hao trong năm	346 692 791	7 420 282 678	558 962 352	1 585 013 647	9 910 951 468
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	77 312 000	241 193 847	92 801 280		411 307 127
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>83 678 437 834</b>	<b>375 335 627 089</b>	<b>18 446 965 702</b>	<b>17 597 310 504</b>	<b>495 058 341 129</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	<b>1 380 977 502</b>	<b>60 872 600 967</b>	<b>2 762 733 012</b>	<b>6 660 079 375</b>	<b>71 676 390 856</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>1 005 286 061</b>	<b>99 996 638 021</b>	<b>2 017 449 876</b>	<b>5 956 658 026</b>	<b>108 976 031 984</b>

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								

Số dư đầu năm						996 450 000				996 450 000
<b>- Mua trong năm</b>										
- Tăng từ quỹ ĐTPT										
- Tăng do hợp nhất kinh doanh										
- Tăng khác										
- Thanh lý, nhượng bán										
- Giảm khác										
<b>Số dư cuối kỳ</b>						996 450 000				996 450 000
Giá trị hao mòn lũy kế										
<b>Số dư đầu năm</b>						737 183 334				737 183 334
- Khấu hao trong năm						129 633 336				129 633 336
- Tăng khác										
- Thanh lý, nhượng bán										
- Giảm khác										
<b>Số dư cuối kỳ</b>						866 816 670				866 816 670
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>										
- Tại ngày đầu năm						259 266 666				259 266 666
- Tại ngày cuối kỳ						129 633 330				129 633 330

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

--	--

**11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							



- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Tăng khác									
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

## 12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

Giá trị hao mòn lũy kế	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
Giá trị còn lại	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	
Nguyên giá	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
Tồn thất do suy giảm giá	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
Giá trị còn lại	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	

- Cơ sở hạ tầng	
-----------------	--

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

**13 - Chi phí trả trước**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 010 135 810	431 677 931
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	56 834 060	65 941 883
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	953 301 750	365 736 048
b) Dài hạn	1 610 325 981	1 351 901 216
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	1 610 325 981	1 351 901 216
<b>Cộng</b>	<b>2 620 461 791</b>	<b>1 783 579 147</b>

**14 - Tài sản khác**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	49 816 779 550		226 418 817 430	176 602 037 880		
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
<b>Cộng</b>	<b>49 816 779 550</b>		<b>226 418 817 430</b>	<b>176 602 037 880</b>		

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

<b>16 - Phải trả người bán</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
--------------------------------	---------	---------

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	131 250 651 646		159 419 098 680	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng		5 279 663 725	5 279 663 725	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 287 630 732	2 502 557 495	2 487 630 732	1 302 557 495
- Thuế thu nhập cá nhân		355 603 392	349 693 392	5 910 000
- Thuế tài nguyên	594 973 350	4 631 721 777	4 571 715 150	654 979 977
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		1,580,963,203	1,580,963,203	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1 476 376 000	1 476 376 000	
<b>Cộng</b>	<b>1 882 604 082</b>	<b>14 353 509 592</b>	<b>14 272 666 2021</b>	<b>1 963 447 472</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2 988 744 900	3 738 982 800	750 237 900
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>		<b>2 988 744 900</b>	<b>3 738 982 800</b>	<b>750 237 900</b>

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	68 460 908	145 069 217
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>68 460 908</b>	<b>145 069 217</b>

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	2 696 333 274	16 397 337 712
- Quỹ ủng hộ người nghèo		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	36 000	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 696 297 274	16 397 337 712



b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>2 696 333 274</b>	<b>16 397 337 712</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>20 - Doanh thu chưa thực hiện</b>		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

**21 - Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						

Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)					

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		
<b>b. Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		



24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

#### 25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

##### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			86 097 909 151			29 823 419 697					22 545 292 572	267 121 621 420
- Tăng do mua sắm TSCĐ				6 691 773 101									6 691 773 101
- Lãi trong năm trước							24 263 506 617						24 263 506 617
- Tăng từ LN sau thuế												3 666 393 933	3 666 393 933

- Chia cổ tức, PP các quỹ									29 823 419 697								29 823 419 697
- Mua sắm TS																	6 691 773 101
- Giảm khác																	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>128 655 000 000</b>								<b>92 789 682 252</b>								<b>24 263 506 617</b>
- Tăng do mua sắm TSCĐ từ quỹ ĐTPT									16 461 382 727								
- Lãi trong năm nay																	8 596 524 820
- Tăng từ LN sau thuế																	
Giảm vốn trong năm nay																	
- Lỗ trong năm nay																	
Giảm do mua sắm TSCĐ																	16 461 382 727
- Chia các quỹ, cổ tức																	24 263 506 617
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>128 655 000 000</b>								<b>109 251 064 979</b>								<b>8 596 524 820</b>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
<b>Cộng</b>		<b>128 655 000 000</b>	<b>128 655 000 000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm			

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3 058 530 677	19 519 913 404
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá		
	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí		
	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	940 157 663 369	929 948 947 803
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	838 370 763	747 924 417
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	1 391 042 637	1 192 270 938
<b>Cộng</b>	<b>942 387 076 769</b>	<b>931 889 143 158</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

	Năm nay	Năm trước
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	895 821 987 954	868 412 983 815
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1 081 921 209	904 784 121

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1 009 789 330	503 515 344
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm điều chỉnh giá vốn hàng bán	235 968 706	
<b>Cộng</b>	<b>897 913 698 493</b>	<b>869 821 283 280</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	179 496 699	273 338 214
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	137 500 000	237 500 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng tra chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>316 996 699</b>	<b>510 838 214</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>5. Chi phí tài chính</b>		

- Lãi tiền vay	2 351 551 439	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>2 351 551 439</b>	

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21 384 000	292 710 163
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>21 384 000</b>	<b>292 710 163</b>

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5 555 556	21 785 186
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		5 456 191
<b>Cộng</b>	<b>5 555 556</b>	<b>27 241 377</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	31 168 537 155	32 235 657 420
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	31 168 537 155	32 235 657 420
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	187 032 510	221 939 560
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	187 032 510	221 939 560
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	768 026 279 766	731 455 253 465
- Chi phí nhân công	85 651 715 657	88 603 422 721
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13 721 566 435	13 021 740 286
- Chi phí SCL	24 248 024 088	33 829 055 211
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 160 939 551	3 809 504 286
- Chi phí khác bằng tiền	31 559 881 384	30 110 024 015
<b>Cộng</b>	<b>927 368 406 881</b>	<b>900 828 999 984</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp



- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
  - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
  - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2 502 557 495	6 123 063 281
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**5. Thông tin khác:** Căn cứ theo nghị quyết số 209/NQ- NBTPC ngày 08 tháng 6 năm 2023 tiền lương và tiền thưởng, thù lao của HĐQT, ban Giám đốc, ban Kiểm soát và cán bộ quản lý đã chi trong năm 2023 như sau:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:**

- Ông Lê Đức Chấn – 63 864 000 đồng
- Ông Nguyễn Phong Danh – 63 864 000 đồng
- Nguyễn Thanh Trùng Dương - 74 976 000 đồng
- Mai Đình Nhật – 63 864 000 đồng

**BAN GIÁM ĐỐC**

- Ông Trịnh Văn Đoàn – 333 587 400 đồng ( Trong đó có 72 196 800 đồng chuyển về EVN GENCO3 )
- Ông Đường Xuân Hồng – 326 732 100 đồng
- Ông Vũ Quốc Trung – 326 732 100 đồng
- Ông Đỗ Việt Hòa – 326 732 100 đồng

**BAN KIỂM SOÁT**

- Bà Phạm Thị Thanh Bình – 307 397 200 đồng ( Trong đó có 66 643 200 đồng chuyển về EVN GENCO3 )
- Bà Vũ Thị Thanh Hải – 63 864 000 đồng
- Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt – 63 864 000 đồng

**CÁN BỘ QUẢN LÝ**

- Bà Lương Thị Thúy – 300 178 800 đồng

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Bùi Thị Hạnh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lương Thị Thúy**

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Đinh Văn Đoàn*